

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 16/06/2025

Đơn vị tính: Đồng

Mã	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí được giao tự chủ	3.838.257.773	3.838.257.773				
		6000		Tiền lương	1.467.985.190	1.467.985.190				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.467.985.190	1.467.985.190				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	19.603.188	19.603.188				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	19.603.188	19.603.188				
		6100		Phụ cấp lương	1.517.818.372	1.517.818.372				
			6101	Phụ cấp chức vụ	27.666.990	27.666.990				
			6102	Phụ cấp khu vực	160.290.000	160.290.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	515.462.220	515.462.220				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808.000	2.808.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	427.154.932	427.154.932				
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	384.436.230	384.436.230				
		6300		Các khoản đóng góp	426.899.937	426.899.937				
			6301	Bảo hiểm xã hội	327.033.601	327.033.601				
			6302	Bảo hiểm y tế	56.062.903	56.062.903				
			6303	Kinh phí công đoàn	25.115.798	25.115.798				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18.687.635	18.687.635				

Chương: 622

N VỊ BẢO CÁO: Trường THCS xã Thanh Chấn

ĐVQHNS: 1095947

STT	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.505.200	6.505.200				
			6449	Chi khác	6.505.200	6.505.200				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7.132.836	7.132.836				
			6501	Tiền điện	7.132.836	7.132.836				
		6550		Vật tư văn phòng	33.408.050	33.408.050				
			6599	Vật tư văn phòng khác	33.408.050	33.408.050				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.400.000	13.400.000				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.400.000	3.400.000				
			6649	Khác	10.000.000	10.000.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	15.900.000	15.900.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	15.900.000	15.900.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	28.255.000	28.255.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.560.000	13.560.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.700.000	5.700.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.995.000	8.995.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	252.977.583	252.977.583				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	252.977.583	252.977.583				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.772.417	8.772.417				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.772.417	8.772.417				

Chương: 622

VỊ BẢO CÁO: Trường THCS xã Thanh Chấn

ĐVQHNS: 1095947

ii	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	17.000.000	17.000.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	17.000.000	17.000.000				
		7750		Chi khác	22.600.000	22.600.000				
			7799	Chi các khoản khác	22.600.000	22.600.000				
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	356.464.600	356.464.600				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	52.830.000	52.830.000				
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	28.080.000	28.080.000				
			6157	Hỗ trợ dưới dạng chính sách chi phí học tập	24.750.000	24.750.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	107.980.000	107.980.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	107.980.000	107.980.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	191.392.100	191.392.100				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	191.392.100	191.392.100				
		7750		Chi khác	4.262.500	4.262.500				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	4.262.500	4.262.500				
				TỔNG CỘNG	4.194.722.373	4.194.722.373				

Mimosa Online

Trang 3

Người lập
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Tịnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Tịnh

Ngày 16 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Đạt

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 16/06/2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)	101			
1.1	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)	102			
	- Kinh phí đã nhận	103			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	104			
1.2	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)	105			
	- Kinh phí đã nhận	106			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	107			
2	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	108	8.230.193.974	8.230.193.974	8.230.193.974
	- Kinh phí được giao tự chủ	109	7.486.962.594	7.486.962.594	7.486.962.594
	- Kinh phí không được giao tự chủ	110	743.231.380	743.231.380	743.231.380
3	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)	111	8.230.193.974	8.230.193.974	8.230.193.974
	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)	112	7.486.962.594	7.486.962.594	7.486.962.594
	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	113	743.231.380	743.231.380	743.231.380
4	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	114	4.194.722.373	4.194.722.373	4.194.722.373
	- Kinh phí được giao tự chủ	115	3.838.257.773	3.838.257.773	3.838.257.773
	- Kinh phí không được giao tự chủ	116	356.464.600	356.464.600	356.464.600

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	117	4.194.722.373	4.194.722.373	4.194.722.373
	- Kinh phí được giao tự chủ	118	3.838.257.773	3.838.257.773	3.838.257.773
	- Kinh phí không được giao tự chủ	119	356.464.600	356.464.600	356.464.600
6	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	120			
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)	121			
	- Đã nộp NSNN	122			
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)	123			
	- Dự toán bị huỷ (124=104+109-115-132)	124			
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	125			
	- Đã nộp NSNN	126			
	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)	127			
	- Dự toán bị huỷ (128=107+110-116-135)	128			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)	129	4.035.471.601	4.035.471.601	4.035.471.601
7.1	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)	130	3.648.704.821	3.648.704.821	3.648.704.821
	- Kinh phí đã nhận	131			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	132	3.648.704.821	3.648.704.821	3.648.704.821
7.2	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)	133	386.766.780	386.766.780	386.766.780
	- Kinh phí đã nhận	134			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	135	386.766.780	386.766.780	386.766.780
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)	136			
1.1	Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	137			

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS xã Thanh Chấn

Mã ĐVQHNS: 1095947

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	138			
2	Dự toán được giao trong năm	139			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)	140			
3.1	- Số đã ghi thu, ghi chi	141			
3.2	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	142			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (143=136+140)	143			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	144			
6	Kinh phí giảm trong năm	145			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145=147+148)	146			
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	147			
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	148			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (149=150+151)	149			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	150			
	- Số dư Dự toán	151			
2	Dự toán được giao trong năm	152			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (153=149+152)	153			
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (154= 155+156)	154			
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	155			
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	156			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	157			
6	Kinh phí giảm trong năm (158=159+160+161)	158			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Đã nộp NSNN	159			
	- Còn phải nộp NSNN (160=150+154-157-159-163)	160			
	- Dự toán bị hủy (161=151+152-154-164)	161			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (162=163+164)	162			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	163			
	- Số dư Dự toán	164			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	165			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (166=167+168+169)	166			
	- Kinh phí được giao tự chủ	167			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	168			
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	169			
2	Dự toán được giao trong năm (170=171+172)	170			
	- Kinh phí được giao tự chủ	171			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	172			
3	Số thu được trong năm (173=174+175+176)	173			
	- Kinh phí được giao tự chủ	174			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	175			
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	176			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (177=178+179)	177			
	- Kinh phí được giao tự chủ (178=167+174)	178			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (179=168+175)	179			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (180=181+182)	180			
	- Kinh phí được giao tự chủ	181			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	182			
6	Kinh phí giảm trong năm (183=184+187+190)	183			
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (184=185+186)	184			
	- Đã nộp NSNN	185			
	- Còn phải nộp NSNN	186			
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (187=188+189)	187			
	- Đã nộp NSNN	188			
	- Còn phải nộp NSNN	189			
6.3	Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (190= 191 + 192)	190			
	- Đã nộp NSNN	191			
	- Còn phải nộp NSNN	192			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (193= 194+195+196)	193			
	- Kinh phí được giao tự chủ (194=178-181-184)	194			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (195=179-182- 187)	195			
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (196=169+176-191-192)	196			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (197=198+199)	197			
	- Kinh phí được giao tự chủ	198			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	199			
2	Dự toán được giao trong năm (200=201+202)	200			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí được giao tự chủ	201			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	202			
3	Số thu được trong năm (203=204+205)	203			
	- Kinh phí được giao tự chủ	204			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	205			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (206=207+208)	206			
	- Kinh phí được giao tự chủ (207= 198+204)	207			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (208=199+205)	208			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (209=210+211)	209			
	- Kinh phí được giao tự chủ	210			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	211			
6	Kinh phí giảm trong năm (212=213+214)	212			
	- Kinh phí được giao tự chủ	213			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	214			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (215=216+217)	215			
	- Kinh phí được giao tự chủ (216=207-210-213)	216			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (217=208-211- 214)	217			

Người lập
 (Ký, họ và tên)

Nguyễn Thị Tịnh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ và tên)

Nguyễn Thị Tịnh

Ngày ... tháng ... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Đạt

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường THCS xã Thanh Chấn

Mã ĐVQHNS: 1095947

Mã cấp NS: 3



Người ký: Nguyễn Thị Khuyên
Ngày ký: 16/06/2025 09:37:28
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho Bạc Nhà nước Khu
vực IX
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 6 Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	305.005.100	0	426.882.100	426.882.100	0	356.464.600	0	0	0	70.417.500
13	073	00000	0	7.657.554.439	0	7.486.962.594	7.486.962.594	558.103.273	3.838.257.773	0	0	0	3.648.704.821
18	073	00000	0	316.349.280	0	316.349.280	316.349.280	0	0	0	0	0	316.349.280
Cộng:			0	8.278.908.819	0	8.230.193.974	8.230.193.974	558.103.273	4.194.722.373	0	0	0	4.035.471.601

Phần KBNN ghi:

Chú ý: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Chú ý của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 16 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Trọng

Người ký: Nguyễn Thị Khuyên
Ngày ký: 16/06/2025 09:37:28
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho Bạc Nhà nước Khu vực IX

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 16 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Tĩnh
Ngày ký: 16/06/2025 09:33:11
Đơn vị: Trường THCS xã Thanh Chấn

Người ký: Trần Tuấn Đạt
Ngày ký: 16/06/2025 09:33:11
Đơn vị: Trường THCS xã Thanh Chấn

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường THCS xã Thanh Chăn

Mã ĐVQHNS: 1095947

Mã cấp NS: 3



Người ký: Nguyễn Thị Khuyên
Ngày ký: 16/06/2025 09:37:28
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu
vực IX
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 6 Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	073	6151	00000	0	0	0	28.080.000	0	28.080.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	0	24.750.000	0	24.750.000
Tài sản và thiết bị khác	12	073	6999	00000	0	0	0	107.980.000	0	107.980.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	073	7001	00000	0	0	0	191.392.100	0	191.392.100
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000	0	0	0	4.262.500	0	4.262.500
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	224.009.081	1.467.985.190	224.009.081	1.467.985.190
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	3.267.198	19.603.188	3.267.198	19.603.188
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	4.395.690	27.666.990	4.395.690	27.666.990
Phụ cấp khu vực	13	073	6102	00000	0	0	24.570.000	160.290.000	24.570.000	160.290.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	78.443.820	515.462.220	78.443.820	515.462.220
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	468.000	2.808.000	468.000	2.808.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	54.051.990	427.154.932	54.051.990	427.154.932
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	13	073	6116	00000	0	0	69.947.250	384.436.230	69.947.250	384.436.230
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	50.001.687	327.033.601	50.001.687	327.033.601
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	8.571.718	56.062.903	8.571.718	56.062.903

Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	0	25.115.798	0	25.115.798
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	2.857.239	18.687.635	2.857.239	18.687.635
Chi khác	13	073	6449	00000	0	0	0	6.505.200	0	6.505.200
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	0	7.132.836	0	7.132.836
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	27.145.600	33.408.050	27.145.600	33.408.050
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	374.000	3.400.000	374.000	3.400.000
Khác	13	073	6649	00000	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000
Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	00000	0	0	0	15.900.000	0	15.900.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	0	13.560.000	0	13.560.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000	0	0	0	5.700.000	0	5.700.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	00000	0	0	0	8.995.000	0	8.995.000
Tài sản và thiết bị khác	13	073	6999	00000	0	0	0	252.977.583	0	252.977.583
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	0	8.772.417	0	8.772.417
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	00000	0	0	0	17.000.000	0	17.000.000
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	10.000.000	22.600.000	10.000.000	22.600.000
Cộng:					0	0	558.103.273	4.194.722.373	558.103.273	4.194.722.373
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 16 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 16 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Trọng

Nguyễn Thị Khuyên
Ngày sinh: 14/01/1993, dân tộc Việt Nam
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Ban An ninh Quốc gia (Ban An ninh)

Nguyễn Thị Khuyên

Nguyễn Thị Tĩnh
Ngày sinh: 15/03/1994, dân tộc Việt Nam
Chức danh: Trưởng phòng (Ban An ninh)

Nguyễn Thị Tĩnh

Trần Tuấn Đạt
Ngày sinh: 20/05/1995, dân tộc Việt Nam
Chức danh: Phó trưởng phòng (Ban An ninh)

Trần Tuấn Đạt

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 6 Năm 2025

Tên đơn vị: Trường THCS xã Thanh Chấn

Mã ĐVQHNS: 1095947

Địa chỉ: Trường THCS xã Thanh Chấn

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3713.0.1095947.00000			
Số dư đầu kỳ	3.600.000			
Phát sinh tăng trong kỳ	3.664.559			
Phát sinh giảm trong kỳ	7.264.500			
Số dư cuối kỳ	59			
Tài khoản:	3716.3.1095947.00000			
Số dư đầu kỳ	19.285.990			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	3.950.000			
Số dư cuối kỳ	15.335.990			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 16 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Trọng

Người ký: Nguyễn Thị Huyền
Ngày ký: 16/06/2025 13:56:31
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Khoa học Nhà nước Khoa vpa IX

Nguyễn Thị Huyền

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 16 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Tĩnh
Ngày ký: 16/06/2025 14:02:28
Đơn vị: Trường THCS xã Thanh Chấn

Nguyễn Thị Tĩnh

Người ký: Trần Tuấn Đạt
Ngày ký: 16/06/2025 14:03:29
Đơn vị: Trường THCS xã Thanh Chấn

Trần Tuấn Đạt